

Bản án số: 107/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 12 – 9 – 2024

V/v: Tranh chấp về ly hôn, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương.

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 49/2024/TLPT-HNGĐ ngày 08/5/2024 về “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 205/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố H bị ông Trương Minh T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3441/2024/QĐXXPT – HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 12429/QĐHPT – HNGĐPT ngày 19/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Bích Th, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lâm Thanh Tùng – Luật sư Văn phòng Luật sư TB thuộc Đoàn Luật sư tỉnh DN.

- Bị đơn: Ông Trương Minh T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông K'Đim – Luật sư Văn phòng Luật sư QL thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1987.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Số 1347 đường PVT, Phường Y, quận GV, Thành phố H.

3. Ông Đinh Văn Đ, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Bích Th trình bày:

Bà và ông Trương Minh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1979 tại Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H. Thời gian chung sống hai bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do đôi bên không hợp nhau về tính tình, suy nghĩ lẫn cách sống, hai bên đã không còn chung sống và không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay cảm thấy hạnh phúc không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trương Minh T.

Về con chung: có 02 người con chung tên Trương Minh Q, sinh năm 1980; Trương Quỳnh T, sinh năm 1985, cả 02 con chung đều đã trưởng thành và lập gia đình.

Về tài sản chung gồm:

- Nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7485/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cấp ngày 31/12/2007 (sau đây gọi tắt là nhà và đất 801 LĐT). Theo biên bản định giá, nhà đất 801 LĐT có giá trị là 12.936.529.267 đồng, bà yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị. Nếu ông T được toàn quyền sở hữu căn nhà và đất 801 LĐT thì phải thanh toán cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng, thời gian thanh toán là sau 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu hết thời gian nói trên, ông T không có khả năng thanh toán lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị thì bà yêu cầu được toàn quyền sở hữu nhà và đất 801 LĐT đồng thời bà có nghĩa vụ thanh toán cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng trong thời gian 01 tháng. Hết thời gian nói trên nếu cả hai không thực hiện việc thanh toán thì đề nghị phát mãi nhà và đất số 801 LĐT. Sau khi phát mãi và trừ đi chi phí cho việc phát mãi thì chia đôi số tiền phát mãi được. Bà yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị và ông T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Số tiền 1.690.000.000 (Một tỷ sáu trăm chín mươi triệu) đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP NÁ. Cụ thể 600.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số 927096290300007 mở ngày 23/11/2021; số tiền 1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300008 mở ngày 24/10/2022; số tiền 90.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300000 mở ngày 24/12/2022. Tất cả các sổ tiết kiệm đều đứng tên ông T nhưng đây là số tiền do bà và ông T cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tổng số tiền nêu trên tương đương với số tiền 845.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu phản tố, bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị Bích Th chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 1979, tại Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H. Trong

thời gian chung sống, tuy có mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Ông luôn làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Nay bà Th yêu cầu ly hôn, ông không đồng ý vì ông cho rằng bản thân không có lỗi và còn yêu thương vợ.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Trương Minh Q, sinh năm 1980; Trương Quỳnh T, sinh năm 1985 tất cả đã trưởng thành và lập gia đình.

Về tài sản chung ông Tiến trình bày như sau:

- Căn nhà và đất 801 LĐT mặc dù đứng tên vợ chồng và được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng thực tế được tạo lập từ nguồn tiền do ông làm ra trước thời kỳ hôn nhân và mua nhà, bà Th chỉ đứng tên chung trên giấy tờ căn nhà. Vì vậy, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Th. Ông có nguyện vọng để lại căn nhà trên để cả hai vợ chồng cùng sinh sống, sau này ông với bà Th già yếu thì cho các con.

- Đối với số tiền 1.690.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP NÁ; cụ thể 600.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số 927096290300007 mở ngày 23/11/2021; số tiền 1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300008 mở ngày 24/10/2022; số tiền 90.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300000 mở ngày 24/12/2022. Đây là số tiền ông có từ trước thời kỳ hôn nhân, là tiền riêng của ông nên ông không đồng ý chia cho bà Th.

Ông T có đơn yêu cầu phản tố, cụ thể như sau:

- Yêu cầu chia 02 căn nhà tại địa chỉ số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H., trị giá 4.979.880.657 đồng và căn nhà số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H. trị giá 2.265.753.117 đồng. Tổng giá trị 02 căn nhà và đất nêu trên là 7.345.633.774 đồng. Ông cho rằng bà Th đã dùng tiền chung của vợ chồng để mua 02 căn nhà này, ông yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 3.622.816.877 đồng.

- Yêu cầu chia đôi số tiền thu nhập của Tiệm may áo dài “Xinh” là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do bà Lê Thị Bích Th đang giữ và quản lý với tổng số tiền là 14.691.250.000 đồng. Ông yêu cầu được chia và hưởng số tiền 7.345.625.000 đồng.

Bà Th trình bày đối với yêu cầu phản tố của ông T:

- Về việc yêu cầu chia căn nhà tọa lạc tại số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, trị giá 4.979.880.657 đồng và căn nhà tọa lạc tại số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H trị giá 2.265.753.117 đồng. Bà Th có ý kiến như sau: Vì 02 căn nhà trên có nguồn gốc là do mẹ của bà là bà Nguyễn Thị R cho tặng bà theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ QSHNƠ & TSKGLVĐ số công chứng 1442 ngày 15/01/2015 và Hợp đồng tặng cho QSDĐ QSHNƠ & TSKGLVĐ số công chứng 1441 ngày 15/01/2015, đây là tài sản bà được tặng cho riêng nên bà không đồng ý chia.

- Bà cũng không đồng ý với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu được chia đôi số tiền từ thu nhập của Tiệm may “Xinh”, cụ thể chia cho ông T số tiền là 7.345.625.000 đồng (ông T cho rằng bà Th chiếm giữ tổng số tiền 14.691.250.000 đồng). Vì thực tế, nguồn thu nhập từ tiệm may “Xinh” từ năm 1993 đến nay là có và bà đã dùng số tiền này để trang trải cuộc sống chung của vợ chồng, chăm lo cho

các con ăn học, ngoài ra bà không chiếm giữ để làm tài sản riêng và hiện nay bà cũng không có giữ bất kỳ số tiền nào nên bà không thể chia cho ông T.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư Lâm Thanh Tùng trình bày:

Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được chia đôi số tiền gửi tiết kiệm, bà Thủy được hưởng 845.000.000 đồng. Đối với căn nhà 801 LĐT, bà Th được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị. Bà Th đồng ý để lại cho ông T căn nhà trên sau khi ông T thanh toán cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng, thời hạn thanh toán là 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu hết thời hạn trên ông T không thanh toán thì bà Th sẽ thanh toán lại cho ông T số tiền 6.468.264.633 đồng tương đương $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất; đồng thời bà sẽ được nhận nhà 801 LĐT. Trường hợp hết thời hạn mà các bên không thanh toán để giữ nhà thì đề nghị cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản là nhà và đất tại số 801 LĐT để chia đều cho bà Th và ông T.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu vì thực tế số tiền 14.691.250.000 đồng không tồn tại và ông T cũng không chứng minh được số tiền này hiện đang gửi tại đâu. Đối với 02 căn nhà số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, và căn nhà số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, bà Th được mẹ tặng cho riêng nên là tài sản riêng của bà Th.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư K' Đìm trình bày:

Đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc chia tài sản đối với căn nhà 801 LĐT và số tiền 1.690.000.000 đồng vì đây là tài sản riêng của ông T, số tiền dùng để mua nhà và toàn bộ tiền gửi tiết kiệm là tiền ông T có trước khi kết hôn với bà Th. Căn nhà 801 LĐT được mua từ năm 1991 là từ nguồn tiền có trước thời kỳ hôn nhân của ông T nên căn nhà này là tài sản riêng nên không đồng ý chia cho bà Th như yêu cầu. Đối với số tiền 1.690.000.000 đồng là tiền riêng của ông T có được do kinh doanh bán rượu và sửa đàn, số tiền này cũng có trước khi kết hôn với bà Th nên không đồng ý chia. Đồng thời đề nghị hội đồng xét xử thu thập thêm chứng cứ về số tiền 14.691.250.000 đồng, đây là số tiền thu nhập của nhà may “Xinh” mà bà Th chiếm giữ để làm căn cứ chia đôi số tiền này cho ông T được hưởng $\frac{1}{2}$ tương đương với số tiền 7.345.633.774 đồng. Ngoài ra người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc chia cho ông T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 căn nhà 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, và căn nhà 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H tương đương với số tiền 3.622.816.877 đồng vì bà Th đã dùng số tiền có được từ việc kinh doanh của Nhà may “Xinh” để mua 02 căn nhà này nên ông T phải được hưởng.

Mặt khác trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có yêu cầu Tòa án buộc bà Th giao nộp tài liệu chứng cứ là sổ sách ghi chép thu nhập của Nhà may “Xinh” từ trước đến nay, yêu cầu Tòa án triệu tập thêm nhân chứng để chứng minh những khoản tiền ông T có được trước khi kết hôn với bà Th, cũng như chứng minh cho việc có tồn tại khoản tiền 14.691.250.000 đồng mà bà Th đang chiếm giữ gồm những nhân chứng như sau: Bà

Lê Thị Băng T, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Kim C đều là những chị em ruột của bà Th.

Những người có quyền, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Là những người thuê nhà của ông T và bà Th, không liên quan đến vụ án, trong quá trình thuê không có đầu tư, nâng cấp sửa chữa gì đối với các tài sản mà hai bên tranh chấp. Trường hợp ông T và bà Th có yêu cầu giao nhà lại thì các bên sẽ giao nhà để thi hành án. Những người có quyền nghĩa vụ liên quan không có bất kỳ yêu cầu trong vụ án và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 205/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố H đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích Th:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích Th được ly hôn với ông Trương Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 31 ngày 20/11/1979 do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực.

Về quan hệ con chung: Có 02 người con chung tên Trương Minh Q, sinh năm 1980; Trương Quỳnh T, sinh năm 1985, cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên miễn xét.

Về tài sản chung:

Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7485/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cấp ngày 31/12/2007. Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Trương Minh T thanh toán cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng) thì ông T được toàn quyền sở hữu và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H. Nếu hết thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông T không thực hiện việc thanh toán cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị nêu trên thì bà Th được quyền thanh toán cho ông T 6.468.264.633 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng) trong thời hạn 01 tháng để được được toàn quyền sở hữu và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

Trường hợp 02 bên không ai nhận nhà và hoàn lại giá trị cho bên còn lại thì ông T và bà Th được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi nhà và đất số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H; sau khi trừ đi chi phí phát mãi, số tiền được chia đôi. Bà Th và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T mỗi người được hưởng số tiền 845.000.000 đồng (và tiền lãi phát sinh nếu có tương ứng với số tiền trên) trong các

sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP NÁ gồm các sổ tiết kiệm số 927096290300007 mở ngày 23/11/2021; sổ tiết kiệm 927096290300008 mở ngày 24/10/2022; sổ tiết kiệm 927096290300000 mở ngày 24/12/2022.

Duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/QĐ-BPKCTT ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố H cho đến khi Bản án được thi hành.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Minh T về việc yêu cầu chia giá trị của nhà và đất tại địa chỉ số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H và nhà và đất tại địa chỉ số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Minh T về yêu cầu bà Th chia số tiền 7.345.625.000 đồng mà ông T cho rằng là nguồn thu nhập của Tiệm may “Xinh”.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/02/2024, ông Trương Minh T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Minh T, xem xét giải quyết phân chia tài sản chung công bằng.

Tại cấp phúc thẩm:

Ông Trương Minh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Minh T trình bày:

Luận cứ phát biểu như tại phiên tòa sơ thẩm. Bổ sung thêm các vấn đề sau:

- Nhà đất tại số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Th và chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ là không có cơ sở vì nguồn tiền ông T mua nhà đất này là tiền của ông T tích góp trước khi kết hôn bà Th; tại hợp đồng mua bán nhà đất cũng thể hiện một mình ông T giao dịch và thanh toán tiền. Do đó, đây là tài sản riêng của ông T. Trường hợp nếu xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Th thì cũng phải chia cho ông T nhiều hơn bà Th.

- Về số tiền gửi tiết kiệm: Sổ tiết kiệm đứng tên ông T, tiền gửi tiết kiệm là tiền của ông T từ thu nhập sửa đàn ca nhạc nên đây là tài sản riêng của ông T.

- Về hai căn nhà số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H và số 1351/1/5 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H và tiền thu nhập từ Nhà may “Xinh” của vợ chồng ông T, bà Th. Các tài sản này ông T tranh chấp là vì bà Th tranh chấp nhà 801 và tiền tiết kiệm.

Bà Lê Thị Bích Th yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Bích Th trình bày:

Luận cứ phát biểu như tại phiên tòa sơ thẩm. Tranh luận các vấn đề sau:

- Nhà đất tại số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H, cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Th và chia mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ là có cơ sở, bởi lẽ nhà đất đã được cấp giấy chứng nhận cho vợ chồng ông T, bà

Th, tại hợp đồng mua bán nhà đất cũng thể hiện tên bà Th và ông T giao dịch và thanh toán tiền, ông T không có chứng cứ chứng minh là tài sản riêng.

- Về số tiền gửi tiết kiệm: Sổ tiết kiệm đứng tên ông T, tuy nhiên tiền gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân với bà Th nên đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Về hai căn nhà số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H và số 1351/1/5 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H. Đây là tài sản bà Th được mẹ ruột tặng cho nên là tài sản riêng của bà Th.

- Tiền thu nhập từ Nhà may “Xinh”: Bà Th đã sử dụng trong sinh hoạt gia đình, hiện tại không còn số tiền này. Ông T không có chứng cứ chứng minh số tiền này còn tồn tại để yêu cầu chia.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Minh T tranh luận:

Bà Th cho rằng không còn giữ tiền chung nhưng lại có tiền để nộp ký quỹ khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, có tiền để thanh toán cho ông T khi nhận nhà đất số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H là bất hợp lý. Như vậy, có thể khẳng định bà Th đang giữ tiền thu nhập từ Nhà may “Xinh”. Ông T đã ghi chép lại việc thu nhập từ Nhà may “Xinh”, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Bích Th tranh luận:

Tiền thu nhập từ Nhà may “Xinh” không còn tồn tại, việc bà Th có tiền để nộp ký quỹ khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, có tiền để thanh toán cho ông T khi nhận nhà đất số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H bằng nhiều phương thức như vay mượn của người khác, vay Ngân hàng; không thể cho rằng bà Th có tiền thực hiện các việc nêu trên là tiền thu nhập từ Nhà may “Xinh”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân dân Thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về thời hạn kháng cáo: Ngày 27/02/2024, Tòa án nhân dân quận GV tuyên án. Ngày 27/02/2024, Tòa án nhân dân quận GV nhận đơn kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì còn trong thời hạn kháng cáo nên chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu phúc thẩm xem xét phân chia tài sản chung giữa ông T và bà Th công bằng; yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét thu thập thêm chứng cứ liên quan đến tiệm may áo dài “Xinh”; triệu tập những người làm chứng là bà Lê Thị Băng T, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Kim C để lấy lời khai và xác minh thông tin tài khoản, giao dịch của bà Th tại các ngân hàng.

Xét kháng cáo của bị đơn:

Ông T yêu cầu cấp phúc thẩm xác minh thông tin tài khoản, giao dịch của bà Th tại các ngân hàng. Tòa án nhân dân Thành phố H đã ban hành các công văn yêu cầu thu thập thêm chứng cứ về việc xác minh thông tin mở tài khoản ngân hàng của bà Th. Theo đó, tại các ngân hàng mà ông T yêu cầu xác minh bao gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank); Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank); Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank); Ngân hàng TMCP Quân đội (MB bank); Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), trong đó chỉ có duy nhất Ngân hàng Vietinbank là nơi bà Th mở tài khoản tại ngân hàng với số dư hiện tại được xác định là 338.000.000 đồng, nhưng đã được phong tỏa từ ngày 24/4/2023 theo Quyết định số 04/2023 của Tòa án nhân dân quận GV. Số tiền này là bà Th tạm nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm trong vụ án ly hôn với ông T.

Ông T yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà Th giao nộp sổ sách thu chi của Tiệm may áo dài Xinh và triệu tập những người làm chứng là bà Lê Thị Băng T, Lê Thị Thu N, Lê Kim C. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được chứng cứ về sự tồn tại của "sổ sách thu chi của Tiệm may áo dài Xinh". Đối với những người làm chứng là bà Lê Thị Băng T, Lê Thị Thu N, Lê Kim C có cung cấp lời khai, không cung cấp thêm chứng cứ khác. Tại bản khai, bà T có nêu bà T có xích mích với bà Th từ năm 2020. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Th cũng xác nhận bà Th và các bà T, N, C bất đồng nên đã không nói chuyện từ năm 2020 đến nay, do đó, lời khai của các bà T, N, C không đảm bảo khách quan.

Nhận thấy Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có cơ sở. Các chứng cứ thu thập thêm cho thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Trương Minh T làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trương Minh T và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Minh T (sau đây gọi là ông T) và bà Lê Thị Bích Th (sau đây gọi là bà Th) tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 31 quyền số 01/1979 ngày 20/11/1979 của Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H, được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Th xin ly hôn ông T với lý do trong thời gian chung sống, bà Th rất áp lực với cuộc sống hôn nhân vì vợ chồng không có tiếng nói chung, không ai quan tâm đến ai, bất đồng về tính cách, về quan điểm, về cách sống. Bà Th đã chịu đựng nhiều năm nhưng nay không thể chịu đựng được nữa nên bà Th đã ra ngoài sống riêng từ năm 2021 đến nay.

Ông T trình bày thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không đáng kể, ông T luôn làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Ông T nhận thấy không có lỗi, còn yêu thương bà Th nên không đồng ý ly hôn bà Th.

Xét về mâu thuẫn vợ chồng: Bà Th, ông T xác định vợ chồng đã có mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không có sự thông cảm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống, đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, cho thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà Th và ông T đã không còn tồn tại, vợ chồng không còn cùng nhau chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống.

Quan hệ hôn nhân được tồn tại và hạnh phúc trên cơ sở tình cảm yêu thương, sự tin tưởng, sự chia sẻ cùng nhau giữa hai vợ chồng; đối với vợ chồng bà Th và ông T đã không còn điều này, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Th và ông T là có và đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Song song đó, tại cấp phúc thẩm ông T yêu cầu đoàn tụ với bà Th nhưng ông T cũng không đưa ra được phương thức, biện pháp để vợ chồng đoàn tụ; đối với bà Th cương quyết yêu cầu ly hôn ông T. Do đó, cấp sơ thẩm đã Quyết định chấp nhận yêu cầu ly hôn của Th đối với ông T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Trương Minh Q, sinh năm 1980 và Trương Quỳnh T, sinh năm 1985, cả 02 con chung đều đã trưởng thành, không bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Đối với nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H:

Bà Th yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ giá trị, ông T không đồng ý vì cho rằng là tài sản riêng của ông T, xét thấy:

Tại Công văn số 2257/CNGV ngày 06/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận GV, Thành phố H thể hiện: Nhà đất nêu trên được công nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất cho bà Th và ông T theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7485/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cấp ngày 31/12/2007.

Ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Th vì cho rằng tuy nhà đất đứng tên vợ, chồng, được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng thực tế được tạo lập từ nguồn tiền do ông T làm ra từ trước khi cưới bà Th để mua nhà, bà Th chỉ đứng tên chung trên giấy chứng nhận căn nhà. Vì vậy, ông T có nguyện vọng để lại căn nhà trên để cả hai vợ chồng cùng sinh sống, sau này ông T và bà Th già yếu thì cho các con. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nhà đất nêu trên được tạo lập từ nguồn tiền riêng của ông T có trước khi kết hôn với bà Th và cũng không có văn bản thỏa thuận giữa ông T và bà Th xác định đây là tài sản riêng của ông T. Do đó, đây là tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Th.

Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định *“Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung...”*, *“tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”*. Ông T không có chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn bà Th nên tài sản chung được chia đôi.

Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2023, nhà đất có giá trị là 12.936.529.267 đồng.

Từ những cơ sở nêu trên, cấp sơ thẩm đã xác định căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Th và ông T và Quyết định chia cho bà Th, ông T, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất nêu trên là có cơ sở, phù hợp Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Hiện tại ông T đang sinh sống ổn định tại căn nhà trên nên cần tạo điều kiện để ông T có nơi sinh sống mà không phải có sự xáo trộn trong cuộc sống nên cần xét cho ông T được toàn quyền sở hữu căn nhà và đất nêu trên sau khi thanh toán cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng trong thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Nếu hết thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông T không thực hiện việc thanh toán cho bà Th $\frac{1}{2}$ giá trị nêu trên thì bà Th được quyền thanh toán cho ông T 6.468.264.633 đồng trong thời hạn 01 tháng và được toàn quyền sở hữu, sử dụng căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H; sau khi trừ chi phí phát mãi, số tiền được chia đôi. Bà Th và ông T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

[3.2] Về yêu cầu của bà Th chia $\frac{1}{2}$ số tiền gửi tiết kiệm, tổng số tiền 1.690.000.000 đồng tương đương với số tiền 845.000.000 đồng:

Ông T trình bày số tiền gửi tiết kiệm 1.690.000.000 đồng là nguồn tiền riêng của ông T tích lũy từ công việc sửa đàn ca nhạc của ông T, xét thấy:

Căn cứ Giấy xác nhận ngày 21/4/2023 của Ngân hàng TMCP Nam Á, số tiền 1.690.000.000 đồng đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Cụ thể số tiền

600.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm số 927096290300007 mở ngày 23/11/2021; số tiền 1.000.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300008 mở ngày 24/10/2022; số tiền 90.000.000 đồng trong sổ tiết kiệm 927096290300000 mở ngày 24/12/2022. Tất cả các sổ tiết kiệm đều đứng tên ông Trương Minh T. Tuy nhiên, các sổ tiết kiệm được mở trong thời gian tồn tại quan hệ hôn nhân với bà Th. Căn cứ khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân gia đình 2014 quy định “*2. Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật này; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này*”. Theo quy định tại khoản 3 Điều 33: “*Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung*”. Ông T trình bày số tiền 1.690.000.000 đồng là nguồn tiền riêng của ông, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm đã xác định đây là tài sản chung của ông T và bà Th và Quyết định chia cho bà Th, ông T, mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền, tương đương số tiền 845.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về yêu cầu phản tố của bị đơn ông Trương Minh T:

[3.3.1] Yêu cầu chia nhà và đất tại địa chỉ số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, trị giá 4.979.880.657 đồng và nhà và đất tại địa chỉ số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H, trị giá 2.265.753.117 đồng. Tổng giá trị 02 căn nhà và đất nêu trên là 7.245.633.774 đồng. Ông T trình bày bà Th đã dùng tiền chung của vợ chồng để mua 02 căn nhà này, ông T yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị trên tương đương 3.622.816.877 đồng, xét thấy:

Tại Căn cứ Công văn số 2257/CNGV ngày 06/9/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận GV, Thành phố H nhà đất tại địa chỉ số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H và nhà đất tại địa chỉ số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H có nguồn gốc do bà Th nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị R (là mẹ ruột bà Th).

Căn cứ khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 quy định: “*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*”. Do đó, 02 tài sản nhà và đất nêu trên được xác định là tài sản riêng của bà Th. Ông T trình bày bà Th đã dùng tiền chung của vợ chồng để mua nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 tài sản này là có cơ sở, phù hợp khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

[3.3.2] Về yêu cầu của ông T được chia đôi số tiền thu nhập của Nhà may “Xinh” là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân do bà Th đang giữ và quản lý là 14.691.250.000 đồng, ông T yêu cầu được chia đôi số tiền là 7.345.625.000 đồng, xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, ông T yêu cầu Tòa án thu thập số tiền gửi tiết kiệm của bà Th tại 05 Ngân hàng, Tòa án đã

thu thập thông tin về số tiền gửi của bà Th tại các Ngân hàng, kết quả cho thấy bà Th không có gửi tiền tại các 05 Ngân hàng theo yêu cầu của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T cũng không có chứng cứ chứng minh đây là tài sản hiện hữu bà Th đang cầm giữ. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông T là có cơ sở.

Đối với yêu cầu của ông T yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng để chứng minh những khoản tiền ông T có được trước khi kết hôn với bà Th, cũng như chứng minh cho việc có tồn tại khoản tiền 14.691.250.000 đồng mà bà Th đang chiếm giữ gồm những người làm chứng như sau: Bà Lê Thị Băng T, bà Lê Thị Thu N, ông Lê Kim C.... Xét thấy, ông T có cung cấp cho Tòa án các văn bản trình bày ý kiến của những người nêu trên, nội dung thể hiện những người này trước đây có làm việc tại Nhà may “Xinh”, biết và thấy ông T, bà Th có cùng làm việc tại Nhà may “Xinh”. Qua các trình bày này cho thấy, những người nêu trên không biết khoản tiền ông T có được trước khi kết hôn với bà Th, cũng như không biết khoản tiền 14.691.250.000 đồng mà bà Th đang chiếm giữ theo trình bày của ông T. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận đưa những người nêu trên tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng như yêu cầu của ông T là có cơ sở.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T.

[4]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Bà Th, ông T được miễn theo quy định của pháp luật.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông T được miễn theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trương Minh T tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở nên không chấp nhận.

[7]. Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị Bích Th tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

[8]. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa, như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, Điều 293, Điều 294, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trương Minh T.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 205/2024/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố H, cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích Th:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Bích Th ly hôn với ông Trương Minh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 31, quyển số 1/1979 ngày 20/11/1979 do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Trương Minh Q, sinh năm 1980; Trương Quỳnh T, sinh năm 1985, cả 02 con chung đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

- Xác định căn nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7485/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cấp ngày 31/12/2007, là tài sản chung giữa bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T.

- Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và đất tọa lạc tại địa chỉ số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 7485/2007/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận GV, Thành phố H cấp ngày 31/12/2007.

- Trong thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Trương Minh T thanh toán cho bà Lê Thị Bích Th $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 6.468.264.633 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng) thì ông Trương Minh T được toàn quyền sở hữu và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

- Nếu hết thời hạn 02 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông Trương Minh T không thực hiện việc thanh toán cho bà Lê Thị Bích Th $\frac{1}{2}$ giá trị nêu trên thì bà Lê Thị Bích Th được quyền thanh toán cho ông Trương Minh T 6.468.264.633 đồng (Sáu tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm ba mươi ba đồng) trong thời hạn 01 tháng để được được toàn quyền sở hữu và được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cập nhật quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với căn nhà số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

- Trường hợp 02 bên đương sự không ai nhận nhà và hoàn lại giá trị cho bên còn lại thì ông Trương Minh T và bà Lê Thị Bích Th được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi nhà và đất số 801 đường LĐT, Phường X, quận GV, Thành phố H; sau khi trừ chi phí phát mãi, số tiền được chia đôi. Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị.

- Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T mỗi người được hưởng số tiền 845.000.000 đồng (và tiền lãi phát sinh nếu có tương ứng với số tiền trên) trong các sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Nam Á gồm sổ tiết kiệm số 927096290300007 mở ngày 23/11/2021, sổ tiết kiệm 927096290300008 mở ngày 24/10/2022, sổ tiết kiệm 927096290300000 mở ngày 24/12/2022. Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

- Duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 04/QĐ-BPKCTT ngày 24/4/2023 của Tòa án nhân dân quận GV, Thành phố H cho đến khi Bản án được thi hành.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Minh T về việc yêu cầu chia giá trị của nhà và đất tại địa chỉ số 1347 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H và nhà và đất tại địa chỉ số 1351/1/5 đường PVT, Phường X, quận GV, Thành phố H.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trương Minh T về yêu cầu bà Lê Thị Bích Th chia số tiền 7.345.625.000 đồng là nguồn thu nhập của Nhà may “Xinh”.

4. Án phí HNGĐ – ST và án phí DS – ST(về tài sản): Bà Lê Thị Bích Th và ông Trương Minh T được miễn.

III. Án phí HNGĐ – PT: Ông Trương Minh T được miễn.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPH;
- VKSND Cấp cao tại TPH;
- VKSND TPH;
- TAND QGV, TPH;
- Chi cục THADS QGV, TPH;
- UBND QGV, TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức

